



gū shēn
孤身

adverb / adjective · alone; solitary

Example Sentences

tā gū shēn yī rén qù le běi jīng
他孤身一人去了北京。

He went to Beijing alone.

tā gū shēn zài guó wài shēng huó hěn bù róng yì
她孤身在国生活，很不容易。

Living alone abroad is very hard for her.

Trace each character, then write the word on your own.

孤	孤	孤	孤	孤	孤	孤	孤	孤	孤	孤
身	身	身	身	身	身	身	身	身	身	身